

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.**Câu 1:** 我觉得, 有时候骑车_____坐车还快。

- A. 跟 B. 如 C. 和 D. 比

Câu 2: _____英文以外, 高中学校_____教中文、法文、德文、日文、俄文等外语。

- A. 连……都…… B. 一边……一边……
C. 又……又…… D. 除了……还……

Câu 3: 考察队找了半个月_____找到那个地方。

- A. 就 B. 更 C. 才 D. 还

Câu 4: 我们_____了父母到中国来学习汉语。

- A. 告别 B. 告诉 C. 分手 D. 再见

Câu 5: 每年夏天这个时候, 学中文的优秀高中生_____去参加中学汉语桥比赛。

- A. 都 B. 再 C. 正 D. 已

Câu 6: 北京大学在清华大学的西边, 它后边_____圆明园。

- A. 是 B. 在 C. 放 D. 有

Câu 7: 她在我们班年龄最_____, 我们都很尊敬她。

- A. 深 B. 多 C. 大 D. 老

Câu 8: 你的护照在这儿, 你朋友的_____?

- A. 吧 B. 呢 C. 啊 D. 吗

Câu 9: 为了保护眼睛, 请同学们不要躺_____看书。

- A. 得 B. 着 C. 过 D. 的

Câu 10: 这个办法_____省钱, _____还省时间。

- A. 一……就…… B. 不但……而且……
C. 只有……才…… D. 不……不……

Câu 11: 祝贺你顺利_____考上了大学。

- A. 着 B. 地 C. 得 D. 了

Câu 12: 你瞧, 小宝宝这_____手又白又嫩, 真可爱!

- A. 对 B. 两 C. 双 D. 二

Câu 13: 现在, 河内一般每个家庭都有_____辆摩托车。

- A. 俩 B. 二 C. 两 D. 两个

Câu 14: _____没有那么多热心人的帮助, 就不会有今天的我。

- A. 如果 B. 虽然 C. 尽管 D. 因为

Câu 15: 我表哥的新家离公司有五公里_____。

- A. 左右 B. 前后 C. 中间 D. 来回

Câu 16: 跑步是玛丽最喜欢的运动_____。

- A. 之二 B. 之间 C. 其中 D. 之一

Câu 17: 大家都知道, 锻炼身体_____一个人的健康有很大的作用。

- A. 关于 B. 使 C. 为 D. 对

Câu 18: 爬到山顶, 我们都累坏了, _____大家心里充满了自豪感。

- A. 可 B. 为了 C. 于是 D. 却

Câu 19: 我_____不想教你, _____我自己也没弄明白。

- A. 虽然……但是…… B. 首先……然后……
C. 不仅……还…… D. 不是……而是……

Câu 20: _____遇到什么困难, _____改变不了我学习汉语的决心。

- A. 即使……也…… B. 没有……没有……
C. 无论……也…… D. 既然……就……

Câu 21: 各位家长都努力_____自己的孩子培养成有用的人才。

- A. 叫 B. 使 C. 令 D. 把

Câu 22: 天气这么凉快, 与其呆在家里, 倒_____出去走走。

- A. 需要 B. 不如 C. 也要 D. 应该

Câu 23: 昨天晚上的球赛_____极了。

- A. 很清楚 B. 很精神 C. 精彩 D. 颜色

Câu 24: 你去食堂的时候, _____替我买一个面包。

- A. 顺便 B. 一般 C. 总是 D. 一直

Câu 25: 咱们的基础教育有_____的优点, 日本的基础教育也有它的优点。

- A. 他们 B. 它们 C. 咱们 D. 你们

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 26: A. 小玲玲下课了就回家 B. 小玲玲就下课了回家

- C. 小玲玲就下课回了家 D. 小玲玲下了课就回家

Câu 27: A. 我可以跟你进城买东西一起 B. 我一起可以跟你进城买东西

- C. 我可以跟你进城一起买东西 D. 我可以跟你一起进城买东西

Câu 28: A. 请你这个好消息把告诉班主任 B. 请你把这个好消息告诉班主任

- C. 你请把这个好消息班主任告诉 D. 你把这个好消息请告诉班主任

Câu 29: A. 看见张大夫, 我急忙跑楼下来 B. 看见张大夫, 我急忙下来楼跑

- C. 看见张大夫, 我急忙跑下楼来 D. 看见张大夫, 我急忙跑下来楼

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 30: 今天我犯了错误, 被妈妈说了一顿。

- A. 说话 B. 笑话 C. 解释 D. 批评

Câu 31: 人们都说下龙湾是“海上桂林”, 今天去了, 觉得这句话说得一点儿也没错。

- A. 说得很正确 B. 说得不怎么样 C. 很早就说了 D. 说得很好听

Câu 32: 大学生们对将来充满了信心。

- A. 目前 B. 未来 C. 过去 D. 后来

Câu 33: 我希望能找到一个满意的职业。

- A. 职员 B. 学校 C. 工作 D. 任务

Câu 34: 先生, 您讲得这么快, 我怎么能听懂呢?

- A. 完全听懂 B. 听得懂听不懂 C. 听不懂 D. 怎么办才能听懂

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 35: A上课前先预习 B新课 C, 这对掌握新知识非常有益D。 (一会儿)

Câu 36: A小王打电话说他B毕业后C在南方D工作。 (仍然)

Câu 37: 小张A来几天B就C收到D十几封信。 (刚)

Câu 38: 前天奶奶A从家乡带来B了C橘子、苹果、香蕉D, 根本就吃不完。 (什么的)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 39: 欢迎您来越南旅行, 我会给您当翻译的。

- A. 动词 B. 形容词 C. 连词 D. 介词

Câu 40: 作为一个学生, 应该努力学习。

- A. 动词 B. 助词 C. 副词 D. 名词

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 41 đến câu 45.

上星期天我跟一位几年没见面的中国朋友约好, 下午晚饭前准时在家等我, 正要出门, 有人找我打听事, 耽误了很长时间, 我不能按时到达, 很过意不去。见了面, 我直说: “对不起! 对不起! 让你久等了。” 中国朋友连声说: “没什么, 没什么。” 谈话时, 我觉得他一点儿也没变, 他也说我还是老样子。吃晚饭时, 我看见摆了一桌子菜, 看样子, 菜的味道很不错, 我说他真行, 还会做菜, 你猜他说什么? 他说: “我哪有这两下子, 都是我妻子做的。” 他妻子站在旁边只是说: “菜不好, 多吃点儿。” 后来我们三人共同举杯, 为我们的友谊干杯。

Câu 41: “我们”的约会是在什么时候的?

- A. 吃过了晚饭 B. 在吃晚饭以前
C. 只是约好见面, 没有约时间 D. 下午五点

Câu 42: 为什么“我”不能按时到达?

- A. 有人找“我”打听事 B. 没找到地方
C. “我”忘记了时间 D. 没有什么原因

Câu 43: “还是老样子”是什么意思?

- A. 以前穿什么, 现在还穿什么 B. 跟以前一样, 没有变化
C. 虽然有变化, 但是变化不大 D. 变得跟以前完全不一样

Câu 44: “看样子, 菜的味道不错”的意思是:

- A. 吃了以后, 觉得味道不好 B. 一看就知道很好吃
C. 尝了以后, 说菜做得很好 D. 一看就知道不好吃

Câu 45: 根据短文的内容, 做饭的人是谁?

- A. “我”朋友 B. “我”朋友的妻子
C. “我”和朋友 D. “我”朋友和他妻子

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 46: Phiên âm đúng của từ 新闻 là: _____ ĩnwén.

- A. q B. x C. d D. j

Câu 47: Phiên âm đúng của từ 坚决 là: j_____jué.

- A. ĩn B. iān C. ān D. iāng

Câu 48: Phiên âm đúng của từ 团体 là: t_____tǐ.

- A. uáng B. án C. uán D. áng

Câu 49: Phiên âm đúng của từ 帮助 là: bāng_____ù.

- A. zh B. ch C. sh D. z

Câu 50: Phiên âm đúng của từ 美观 là: _____.

- A. měiguan B. měiguǎn C. měiguàn D. měiguān

----- HẾT -----